



第15课：其他都没问题。

Bài 15: Những câu khác đều không vấn đề gì.





liúxué
留学

1

shuǐpíng
水平

2

tígāo
提高

3

liànxí
练习

4

wánchéng
完成

5

jùzi
句子

6

qítā
其他

7

fā
发

8

yāoqiú
要求

9



zhùyì
注意

10

shàngwǎng
上网

11

chúle
除了

12

xīnwén
新闻

13

huā
花

14

jíle
极了

15

jié rì
节日

16

jǔxíng
举行

17

shìjiè
世界

18



课文 1: 在办公室

Text 2 In the office



Dà shān: Lǎo shī wǒ lái Zhōng guó liú xué liǎng nián le,
大山: 老师我来中国留学两年了,

dàn shì wǒ de Hànyǔ shuǐ píng tí gāo de yì diǎnr yě bú kuài a.
但是我的汉语水平提高得一点儿也不快啊。

Lǎo shī: Nǐ měi tiān rèn zhēn xué xí, zuò liàn xí, wán chéng zuò yè, yì zhí bú cuò a.

老师: 你每天认真学习, 做练习, 完成作业, 一直不错啊。

Dà shān: Zhè shì wǒ zuó tiān de zuò yè, nín bāng wǒ kàn kan duì bu duì.

大山: 这是我昨天的作业, 您帮我看看对不对。

Lǎo shī: Xiě de bú cuò, chú le zhè ge jù zì yì si yǒu xiē bù qīng chu wài, qí tā dōu méi shén me wèn tí.

老师: 写得不错, 除了这个句子意思有些不清楚外, 其他都没什么问题。

Dà shān: Xiè xie lǎo shī!

大山: 谢谢老师!

Lǎo shī: Yǐ hòu yǒu shén me bù míng bái de dì fāng, kě yǐ gěi wǒ dǎ diàn huà huò zhě fā diàn zǐ yóu jiàn.

老师: 以后有什么不明白的地方, 可以给我打电话或者发电子邮件。





课文 1: 在办公室

Text 2 In the office



大山: 老师我来中国留学两年了,

但是我的汉语水平提高得一点儿也不快啊。

老师: 你每天认真学习, 做练习, 完成作业, 一直不错啊。

大山: 这是我昨天的作业, 您帮我看看对不对。

老师: 写得不错, 除了这个句子意思有些不清楚外, 其他都没什么问题。

大山: 谢谢老师!

老师: 以后有什么不明白的地方, 可以给我打电话或者发电子邮件。





课文 1: 在办公室

Text 2 In the office



Đại Sơn: Thưa thầy, tôi sang Trung Quốc du học đã được hai năm, nhưng trình độ tiếng Trung của tôi tiến bộ chẳng nhanh chút nào.

Thầy: Hàng ngày bạn học chăm chỉ, làm bài tập, hoàn thành bài về nhà, đều rất tốt mà.

Đại Sơn: Đây là bài tập của tôi hôm qua, thầy xem giúp tôi có đúng không.

Thầy: Viết rất tốt, chỉ có câu này ý nghĩa hơi không rõ, còn lại không có vấn đề gì.

Đại Sơn: Cảm ơn thầy!

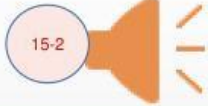
Thầy: Sau này có chỗ nào không hiểu, có thể gọi điện hoặc gửi email cho tôi.





课文 2: 在教室

Text 2 In the classroom



Xué shēng: Lǎo shī, chú le Xiǎo yún, qí tā rén dōu lái le.

学生:老师, 除了小云, 其他人都来了。

Lǎo shī: Bǐ sài mǎ shàng jiù yào kāi shǐ le, Xiǎo yún zěn me hái méi lái?

老师:比赛马上就要开始了, 小云怎么还没来?

Xué shēng: Gāng cái gěi tā dǎ diàn huà le, tā zài lù shàng ne.

学生:刚才给她打电话了, 她在路上呢。

Lǎo shī: Bù děng tā le, wǒ xiān gěi dà jiā jiǎng jiāng zhè cì bǐ sài

老师:不等她了, 我先给大家讲讲这次比赛

de yào qiú hé yì xiē xū yào zhù yì de dì fāng.

的要求和一些需要注意的地方。

Xué shēng: Lǎo shī, nín fàng xīn, jīn tiān de bǐ sài wǒ men yí dìng néng ná dì yī.

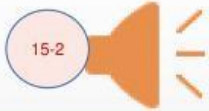
学生:老师, 您放心, 今天的比赛我们一定能拿第一。





课文 2: 在教室

Text 2 In the classroom



学生:老师, 除了小云, 其他人都来了。

老师:比赛马上就要开始了, 小云怎么还没来?

学生:刚才给她打电话了, 她在路上呢。

老师:不等她了, 我先给大家讲讲这次比赛的要求和一些需要注意的地方。

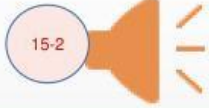
学生:老师, 您放心, 今天的比赛我们一定能拿第一。





课文 2: 在教室

Text 2 In the classroom



Học sinh: Thưa thầy, ngoài Tiểu Vân ra, tất cả mọi người đều đến rồi.

Thầy: Cuộc thi sắp bắt đầu rồi, sao Tiểu Vân vẫn chưa đến?

Học sinh: Lúc nãy em gọi điện cho cô ấy, cô ấy đang trên đường tới.

Thầy: Không đợi cô ấy nữa, tôi sẽ nói trước với mọi người về yêu cầu của cuộc thi lần này và một số điểm cần chú ý.

Học sinh: Thầy yên tâm, hôm nay chúng em nhất định sẽ giành giải nhất.





课文 3: 在休息室

Text 3 On the lounge

15-3



tóng shì: Xiàn zài yòng diàn nǎo shàng wǎng zhēn fāng biàn a!

同事:现在用电脑上网真方便啊!

Xiǎo gāng: Shì a, chú le kàn xīn wén, rén men hái kě yǐ zài wǎng shàng tīng gē、

小刚:是啊,除了看新闻,人们还可以在网听歌、

kàn diàn yǐng、 mǎi dōng xī.

看电影、买东西。

tóng shì: Duì le, nǐ cóng wǎng shàng mǎi de nà jiàn yī fu ne? Zěn me méi jiàn nǐ chuān?

同事:对了,你从网上买的那件衣服呢?怎么没见你穿?

xiǎo gāng: Nà jiàn yī fu wǒ chuān zhe yǒu diǎnr xiǎo, gěi wǒ dì dì le.

小刚:那件衣服我穿着有点儿小,给我弟弟了。

tóng shì: Tā mǎn yì ma?

同事:他满意吗?

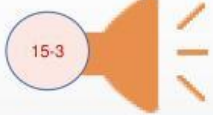
Xiǎo gāng: Bú yòng huā qián, hái yǒu xīn yī fu chuān, tā mǎn yì jí le.

小刚:不用花钱,还有新衣服穿,他满意极了。



课文 3: 在休息室

Text 3 On the lounge



同事:现在用电脑上网真方便啊!

小刚:是啊, 除了看新闻, 人们还可以在网上听歌、
看电影、买东西。

同事:对了, 你从网上买的那件衣服呢?怎么没见你穿?

小刚:那件衣服我穿着有点儿小, 给我弟弟了。

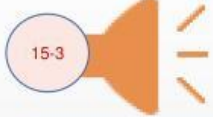
同事:他满意吗?

小刚:不用花钱, 还有新衣服穿, 他满意极了。



课文 3: 在休息室

Text 3 On the lounge



Đồng nghiệp: Giờ dùng máy tính lên mạng thật tiện lợi nhỉ!

Tiểu Cương: Ừ, ngoài việc xem tin tức, mọi người còn có thể nghe nhạc, xem phim, mua sắm trực tuyến.

Đồng nghiệp: À đúng rồi, cái áo mà cậu mua trên mạng đâu rồi?

Sao không thấy cậu mặc?

Tiểu Cương: Cái áo đó mặc hơi nhỏ, nên tôi đưa cho em trai mặc.

Đồng nghiệp: Cậu ấy có hài lòng không?

Tiểu Cương: Không phải tốn tiền, lại có áo mới mặc, cậu ấy cực kỳ hài lòng.



课文 4

Text 4

15-4



Chú le Chūn jié、Zhōng qiū Jié yǐ wài, pí jiǔ jié yě shì zhè lǐ hěn zhòng yào de
除了春节、中秋节以外，啤酒节也是这里很重要的

yí ge jié rì. Zhè ge dì fang měi nián xià tiān dōu yào jǔ xíng yí cì pí jiǔ jié.

一个节日。这个地方每年夏天都要举行一次啤酒节。

Zài Pí jiǔ jié shàng, nǐ kě yǐ hē dào shì jiè shàng bù tóng dì fang de pí jiǔ.

在啤酒节上，你可以喝到世界上不同地方的啤酒。

Chú le hē pí jiǔ, nǐ hái kě yǐ zài jiē dào liǎng biān kàn dào shì jiè shàng bù tóng dì fang

除了喝啤酒，你还可以在街道两边看到世界上不同地方

de gē wǔ. Nǐ xiǎng bu xiǎng liǎo jiě shì jiè gè gè dì fang de pí jiǔ wén huà?

的歌舞。你想不想了解世界各个地方的啤酒文化？

Lái zhè lǐ de pí jiǔ jié kàn kan ba.

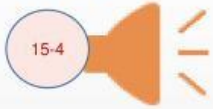
来这里的啤酒节看看吧。





课文 4

Text 4



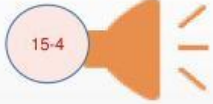
除了春节、中秋节以外，啤酒节也是这里很重要的一个节日。这个地方每年夏天都要举行一次啤酒节。在啤酒节上，你可以喝到世界上不同地方的啤酒。除了喝啤酒，你还可以在街道两边看到世界上不同地方的歌舞。你想不想了解世界各个地方的啤酒文化？

来这里的啤酒节看看吧。



课文 4

Text 4



Ngoài Tết Nguyên đán và Tết Trung thu ra,

Lễ hội bia cũng là một lễ hội rất quan trọng ở đây.

Nơi này mỗi mùa hè đều tổ chức một lần Lễ hội bia.



Trong Lễ hội bia, bạn có thể thưởng thức bia từ các nơi khác nhau trên thế giới. Ngoài việc uống bia, bạn còn có thể nhìn thấy các điệu múa và ca nhạc từ nhiều nơi trên thế giới trên hai bên đường.

Bạn có muốn tìm hiểu văn hóa bia của các nơi trên thế giới

không? Hãy đến Lễ hội bia ở đây tham quan nhé.